

**CHỦ HỘ TRẦN HUY HƯNG**

Số: 01/CV-MT

“V/v đăng ký môi trường cho Cơ sở  
nuôi trồng thủy sản tại xã Nam Tân,  
huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Nam Tân, ngày 13 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Nam Tân

Ông **Trần Huy Hưng** là chủ đầu tư của Cơ sở nuôi trồng thủy sản tại xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Địa chỉ trụ sở chính: xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.
- Người đại diện pháp luật: Ông **Trần Huy Hưng**;
- Chức vụ: Chủ hộ
- Điện thoại: 0942.313.399

Phân loại cơ sở theo các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường như sau:

(1). Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4, điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

(2). Loại hình hoạt động của cơ sở là nuôi thủy sản (nuôi cá) không thuộc vào Danh mục các loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường tại phụ lục II Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

(3). Cơ sở thuộc nhóm IV, khoản 6, Điều 28 Luật bảo vệ môi trường năm 2020, dự án đầu tư nhóm IV không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường (dự án không phát sinh các chất thải độc hại trong quá trình hoạt động). Cơ sở không thuộc đối tượng phải xin Giấy phép môi trường theo khoản 1 điều 39 Luật BVMT.

Do đó Cơ sở thuộc đối tượng đăng ký môi trường theo quy định tại điểm b khoản 1 điều 49 Cơ sở thuộc đối tượng đăng ký môi trường theo quy định Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số Luật Bảo vệ môi trường.

Ông **Trần Huy Hưng** đăng ký môi trường tại UBND xã Nam Tân với các nội dung sau:

## **1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CƠ SỞ**

**1.1. Tên cơ sở:** Cơ sở nuôi trồng thủy sản tại xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

**1.2. Địa điểm thực hiện cơ sở:** xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải

Dương.

Cơ sở nuôi trồng thủy sản tại xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương được thực hiện tại vùng nước bờ phải sông Kinh Thầy thuộc địa phận xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Trong đó:

- Vị trí từ Km10+200 đến Km 10+450.
- Chiều dài: 100m (dọc theo bờ)
- Chiều rộng: 20m (tính từ mép bờ cao ổn định ra phía ngoài sông).

Khu vực nói trên đã được Đoàn quản lý đường thủy nội địa số 7 cho phép sử dụng để đặt công trình nổi phục vụ nuôi trồng thủy sản tại văn bản số 730/Đ&-KT ngày 23/12/2011.

**1.3. Nguồn vốn:** Tổng vốn đầu tư của Cơ sở là: 15.000.000.000 VNĐ.

**1.4. Quy mô công suất:**

- Quy mô cơ sở: bè nuôi thủy sản có diện tích khoảng 2.000m<sup>2</sup> gồm khoảng 300 lồng cá và 4 nhà trông coi trên bè. Mỗi ô lồng nuôi cá có thể tích khoảng 18 m<sup>3</sup> (kích thước dài x rộng x sâu = 3m x 2m x 3m). Sản lượng của cơ sở khoảng 10-12 tấn/năm.

- Cơ sở nuôi lồng các loại cá trắm, cá chép, cá rô phi đơn tính, cá trê lai...
- Quy mô lao động: khoảng 20 công nhân làm việc tại cơ sở.

**1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh:** nuôi thủy sản (nuôi cá).

**1.6. Công nghệ sản xuất:**

**1.6.1. Công nghệ nuôi**

- Sử dụng công nghệ nuôi sạch, có kiểm soát nguồn thải, thân thiện với môi trường.

- Nguyên tắc phòng bệnh hơn trị bệnh. Mọi hoạt động từ lựa chọn con giống, quản lý chăm sóc,... đều được ghi chép vào sổ nhật ký.

- Tất cả các thành viên tham gia nuôi cá đều được tập huấn đầy đủ về kỹ thuật nuôi về đối tượng dự kiến nuôi. Bao gồm chọn con giống, quản lý chăm sóc (phòng dịch bệnh, sử dụng thuốc, hóa chất, cho ăn, vệ sinh lồng bè, theo dõi các hoạt động của cá nuôi, kiểm tra tốc độ tăng trưởng,...), thu hoạch, bảo quản, vận chuyển.

- Sử dụng lồng bè bằng thép mạ kẽm chống gỉ, phao bằng phi nhựa, kích thước lồng 3m x 2m x 3 m = 18m<sup>3</sup>. Sử dụng thức ăn tươi và thức ăn công nghiệp kết hợp trong quá trình nuôi.

- Trên mỗi bè thiết kế nhà chòi để chứa thức ăn và cho công nhân trông bè, chăm sóc cá nuôi. Thiết kế hệ thống vệ sinh, chứa nước thải riêng cho từng nhà trông bè để không xả trực tiếp chất thải, nước thải ra sông.

#### **1.6.2. Thiết kế lồng nuôi:**

Cơ sở có diện tích 2.000m<sup>2</sup>, trong đó có 4 nhà bè trông coi và 30 ô lồng thủy sản. Hình dạng mỗi lồng là hình hộp vuông. Mỗi lồng có thể tích 18m<sup>3</sup> (3m x 2m x 3m).

Toàn bộ phần khung lồng được làm bằng thép Φ34, lớp ngoài cùng là mạ kẽm chống gỉ giúp kéo dài tuổi thọ của khung lồng. Kích thước khung lồng thép thường là 24m x 12m, gồm 2 dãy, mỗi dãy có 5 ô để mắt lưới lồng nuôi và mỗi ô có kích thước 4,5m x 4m. Toàn bộ khung thép được hàn gắn chắc chắn với nhau, do đó có tuổi thọ cao.

Vật liệu để làm chuồng lưới tốt nhất là loại lưới Poly-etylen dệt không gút, lưới nuôi cá lúc nhỏ A15 và lưới nuôi cá lúc lớn A18, gồm: Lưới bao xung quanh lồng, lưới đáy trên lồng và lưới chắn thức ăn.

Khung đáy chuồng lưới: Dùng các can nhựa 10 lít bên trong chứa cát buộc vào các góc lồng để kéo chìm và cố định đáy lồng.

Phao là các thùng phi nhựa đường kính 574mm, dài 89cm dung tích 220 lít.

Cố định bè: Dùng neo sắt để cố định bè, mỗi neo được ráp với một đoạn dây phi 24 chiều dài 20-25m (ở độ sâu 7m).

- Nhà trông coi trên bè: Nhà trông coi đặt trên bè kết cấu gỗ gồm 4 cột kích thước 15x15cm. Tường và mái nhà trông coi bằng tôn bảo đảm che mưa, che nắng tốt. Nhà trông coi có bố trí nhà vệ sinh, kho đựng ngư lưới cụ. Trên bè có bố trí lối đi bằng sàn gỗ bảo đảm đi lại trên bè thuận lợi.

**Bảng 1: Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở**

| <b>TT</b> | <b>Thiết bị</b> | <b>Đơn vị</b> | <b>Số lượng</b> |
|-----------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1         | Thùng rác 20l   | cái           | 10              |
| 2         | Thùng rác 120l  | cái           | 2               |
| 3         | Dụng cụ vớt rác | cái           | 1               |
| 4         | Áo phao         | cái           | 2               |
| 5         | Dây chống bão   | m             | 60              |
| 6         | Tủ thuốc sơ cứu | cái           | 1               |

|    |                                                    |     |       |
|----|----------------------------------------------------|-----|-------|
| 7  | Bình cứu hỏa                                       | cái | 4     |
| 8  | Thùng phuy nhựa 220l (đường kính 57,4cm, dài 89cm) | cái | 150   |
| 9  | Dây thừng buộc phi nhựa vào khung bè               | m   | 3.000 |
| 10 | Dây thừng buộc lưới nuôi vào khung bè              | m   | 975   |
| 11 | Mỏ neo định vị bè 35kg                             | cái | 12    |
| 12 | Lưới nuôi cá lúc lớn A18 (7 cân/lồng x 30 lồng)    | cân | 210   |
| 13 | Lưới đáy trên lồng (2 cân/lồng x 30 lồng)          | cân | 60    |
| 14 | Can neo góc lưới                                   | cái | 120   |
| 15 | Thùng nhựa chứa nước sinh hoạt 500l                | bể  | 1     |
| 16 | Chậu xí bệt                                        | bộ  | 1     |

## 2. NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU SỬ DỤNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ

### 2.1. Nguồn giống:

- Cá giống được nhập từ các trại cá giống ở Hà Nội hoặc các địa phương lân cận cơ sở vận chuyển bằng túi nylon có bơm oxy.

- Yêu cầu về chất lượng con giống: Con giống phải có đầy đủ giấy tờ kiểm dịch dịch bệnh của cơ quan chức năng; kích thước đồng đều; màu sắc tươi sáng; không bị sây sát; không bị dị hình, dị tật; bơi lội chủ động theo đàn.

+ Cá giống thả phải đảm bảo khỏe mạnh, có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng và đáp ứng các điều kiện sau:

+ Thân hình cân đối

+ Cá đồng đều về kích thước, chiều dài hơn kém nhau không quá 2cm.

+ Không dị hình, dị tật; không sây sát và không có dấu hiệu bệnh lý.

+ Cá khỏe, bơi quẩn theo đàn trong bể chứa cá giống.

+ Vận chuyển kín hoặc hở tùy điều kiện và khoảng cách giữa nơi mua giống và lồng bè.

- Nguồn giống được cung cấp từ các cơ sở sản xuất lớn, có uy tín, được cơ quan chức năng cấp phép hoạt động sản xuất kinh doanh. Ưu tiên nhưng cơ sở gần khu vực nuôi lồng bè để giảm hao hụt trong quá trình vận chuyển và có điều kiện tự nhiên tương đồng cá sẽ nhanh thích nghi với điều kiện nuôi mới trên lồng bè.

## 2.2. Thức ăn

- Nguồn thức ăn dùng trong chăn nuôi chủ yếu là bã bia, phụ phẩm gà (lòng gà, ức gà thái...), cỏ, thức ăn công nghiệp đảm bảo các tiêu chuẩn của nhà nước quy định, không gây ảnh hưởng tới môi trường. Thức ăn công nghiệp cho cá được nhập từ các nhà phân phối trên địa bàn, thức ăn được tính theo trọng lượng cá nuôi, từ 2 - 5 kg cho 100 kg cá. Cho cá ăn nhiều lần trong ngày (3 - 4 lần).

- Nguồn phụ phẩm gà (lòng gà, phần sụn, ức gà) được thu mua từ các công ty chế biến thực phẩm, với khối lượng thu gom hằng ngày khoảng 5 tấn, để phục vụ làm thức ăn cho cá (trẻ lại, trắm...).

## 2.3. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu khác

- Trong quá trình hoạt động nguồn nước của hồ nuôi cá giống là nguồn nước tự nhiên tại sông Kinh Thầy.

Nguồn cấp nước sinh hoạt: sử dụng giếng khơi có sẵn tại cơ sở để phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của công nhân tại cơ sở.

- Giải pháp cấp nước sinh hoạt:

+ Nước được bơm lên từ giếng khơi lên bể mái để cấp nước cho nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt. Đường ống cấp nước cho công trình dùng loại ống nhựa hàn nhiệt. Đường kính của ống cấp nước được tính toán hợp lý, sử dụng thuận lợi nhưng tránh được lãng phí không cần thiết.

+ Mạng lưới phân phối của đường ống cấp nước PVC, dẫn đến các khu vực sử dụng.

Tổng lượng nhu cầu sử dụng nước hằng ngày khoảng 02 m<sup>3</sup>/ngày.

- Trong quá trình nuôi, thả cá chủ cơ sở chỉ sử dụng điện thắp sáng sinh hoạt tại nhà trông coi, kho lạnh bảo quản thức ăn được nối từ mạng lưới điện tại địa phương. Điện tiêu thụ hàng tháng khoảng 1.500 – 2.000 KW.

**Bảng 2: Nhu cầu nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất**

| TT | Nguyên liệu/nhiên liệu              | Đơn vị    | Khối lượng |
|----|-------------------------------------|-----------|------------|
| 1  | Cám công nghiệp                     | Tấn/tháng | 0,3        |
| 2  | Bã bia                              | Tấn/tháng | 01         |
| 3  | Phụ phẩm gà (lòng gà, xương, ức gà) | Tấn/tháng | 140        |
| 4  | Gas                                 | Kg/năm    | 50         |
| 5  | Dầu DO                              | Lít/năm   | 900        |

|   |                     |        |       |
|---|---------------------|--------|-------|
| 6 | Thuốc, vật tư thú y | Kg/năm | 50    |
| 7 | Vôi bột             | Kg/năm | 2.000 |
| 8 | Nước tẩy rửa        | Kg/năm | 10    |

**Bảng 3: Nhu cầu cấp nước, điện của Cơ sở**

| TT | Nội dung           | Đơn vị               | Số lượng      |
|----|--------------------|----------------------|---------------|
| 1  | Nhu cầu về điện    | Kwh/tháng            | 1.500 – 2.000 |
| 2  | Nước cấp sinh hoạt | m <sup>3</sup> /ngày | 2             |

### 3. LOẠI, KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI PHÁT SINH CỦA CƠ SỞ

#### 3.1. Nước thải và nước mưa chảy tràn

##### 3.1.1. Nước thải sinh hoạt

Số lượng CBCNV khi Hộ kinh doanh đi vào hoạt động là 20 người. Theo tiêu chuẩn dùng nước cho sinh hoạt theo TCXDVN 33:2006/BXD của Bộ Xây dựng là 45lít/người/ngày (không bao gồm ăn uống). Như vậy lượng nước dùng cho sinh hoạt của Cơ sở là:  $Q = 20 \text{ người/ngày} \times 100 \text{ lít/người/ngày} = 2000 \text{ lít/ngày} = 2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

Lượng nước thải sinh hoạt lấy bằng 100% lượng nước cấp đầu vào. Khi đó, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trung bình là 2 m<sup>3</sup>/ngày.

Căn cứ vào tải lượng các chất gây ô nhiễm và lưu lượng nước thải có thể tính toán được nồng độ các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của công nhân trong Cơ sở. Kết quả tính toán nồng độ các chất gây ô nhiễm được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 4: Tải lượng các chất gây ô nhiễm trong nước thải giai đoạn hoạt động**  
(Tính cho 20 người)

| TT | Chất ô nhiễm            | Khối lượng<br>(gam/người<br>i/ngày) (*) | Tổng tải lượng<br>g/ngày | Nồng độ<br>mg/l | QCVN<br>14:2008/<br>BTNMT<br>-Cột B |
|----|-------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|-----------------|-------------------------------------|
| 1  | BOD <sub>5</sub>        | 45 - 54                                 | 360 - 432                | 642,9 - 771,4   | 50                                  |
| 2  | TSS                     | 70 - 145                                | 560 - 1160               | 1000,0 - 2071,4 | 100                                 |
| 3  | Amoni                   | 0,42 - 3,15                             | 3,36 - 25,2              | 51,4 - 102,9    | 10                                  |
| 4  | Nitrat<br>(tính theo N) | 10 - 30                                 | 80 - 240                 | 4,3 - 8,6       | 50                                  |

|   |                           |                                  |                                   |                                   |              |
|---|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------|
| 5 | Photphat<br>(tính theo P) | 0,3 - 0,6                        | 2,4 - 4,8                         | 6,0 - 45,0                        | <b>10</b>    |
| 6 | Dầu mỡ                    | 3,6 - 7,2                        | 28,8 - 57,6                       | 142,9 - 428,6                     | <b>20</b>    |
| 7 | Coliform<br>(MPN/100ml)   | 10 <sup>6</sup> -10 <sup>9</sup> | 10 <sup>6</sup> - 10 <sup>9</sup> | 10 <sup>6</sup> - 10 <sup>9</sup> | <b>5.000</b> |

(\*): WHO, Geneva, 1993

**Ghi chú:**

- **QCVN 14:2008/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, áp dụng – Cột B.

**Nhận xét:**

Hầu hết các chất thải có trong nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn hoạt động của Cơ sở khi chưa xử lý đều vượt quy chuẩn cho phép.

**Bảng 5: Đánh giá tác động nguồn gây ô nhiễm môi trường nước**

| TT | Thông số                   | Tác động                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Các chất hữu cơ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm giảm nồng độ ôxy hòa tan trong nước.</li> <li>- Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh.</li> <li>- Ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước do quá trình phân hủy các hợp chất hữu cơ.</li> <li>- Gây mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh.</li> </ul> |
| 2  | Chất rắn lơ lửng           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước và tài nguyên thủy sinh.</li> <li>- Tăng độ đục, giảm khả năng quang hợp của một số loại sinh vật hoại sinh.</li> </ul>                                                                                                        |
| 3  | Các chất dinh dưỡng (N, P) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gây hiện tượng phú dưỡng, ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước và sự sống của sinh vật thủy sinh.</li> <li>- Phát sinh nhiều loại sinh vật không mong muốn.</li> </ul>                                                                                              |
| 4  | Các vi khuẩn gây bệnh      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân gây các bệnh: thương hàn, tả, lỵ...</li> <li>- Coliform là nhóm gây bệnh đường ruột.</li> <li>- E.Coli là vi khuẩn thuộc nhóm coliform, có nhiều trong phân người và phân động vật</li> </ul>                       |

**3.1.2. Nước mưa chảy tràn:**

Khi trời mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực Cơ sở sẽ cuốn theo đất, cát, chất cặn bã xuống sông Kinh Thầy.

Lưu lượng nước mưa được xác định theo phương pháp cường độ giới hạn và áp dụng công thức theo TCVN 51:1984 của Bộ Xây dựng.

$$Q = q.F. \psi \text{ (l/s)}$$

*Trong đó:*

*Q: Lưu lượng tính toán (l/s)*

*q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)*

*F: Diện tích lưu vực thoát nước mưa ( $F = 0,2$  ha)*

*$\psi$ : Hệ số dòng chảy lấy bằng 0,8*

*q: Cường độ mưa tính toán được xác định theo công thức sau:*

$$q = \frac{(20 + b)^n \times q_{20}(1 + C \lg P)}{(t + b)^n}$$

*Trong đó:*

*q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)*

*p: Chu kỳ ngập lụt (năm)*

*$q_{20}$ ,  $b$ ,  $c$ ,  $n$ : Đại lượng phụ thuộc đặc điểm khí hậu tại địa phương. Lấy theo tài liệu Phương pháp và kết quả nghiên cứu cường độ mưa tính toán ở Việt Nam, Viện khí tượng thủy văn 1979, với số liệu của 47 trạm theo dõi mưa bằng phương pháp quy hồi của tác giả Trần Việt Liên:*

*$q_{20}$  : Cường độ mưa trong 20 phút, với địa phận tỉnh Hải Dương, các hệ số khác như sau:  $C = 0,2587$ ;  $n = 0,7794$ ,  $q_{20} = 275,1$ ;  $P = 5$  (năm),  $b = 15,52$*

*t: Thời gian tập trung nước mưa (phút), được xác định như sau:*

$$t = t_0 + t_1 + t_2$$

*Trong đó:*

*$t_0$ : thời gian nước chảy đến rãnh đường*

*$t_1$ : thời gian nước chảy theo rãnh đường đến giếng thu*

*$t_2$ : thời gian nước chảy trong cống đến tiết diện tính toán*

Lấy  $t = 15$  phút. Kết quả tính toán xác định được cường độ và tổng lưu lượng nước mưa của khu vực cơ sở trong giai đoạn hoạt động ổn định:  $q = 59,7$  l/s.ha,  $Q = 9,552$  l/s.

### **3.1.3. Nước thải sản xuất**

Nước thải từ quá trình rửa xe, dụng cụ chăn nuôi phát sinh khoảng 0,6 – 01 m<sup>3</sup>/ngày chứa chủ yếu các thành phần hữu cơ dễ phân hủy, chất rắn lơ lửng, do khối lượng ít nên không ảnh hưởng nhiều đến bè nuôi và nước sông.

Theo kết luận ở nhiều nước trên thế giới và kinh nghiệm đã tổng kết ở một số địa phương cho các trang trại nuôi cá nước ngọt tập trung thì nồng độ các chất ô nhiễm khi đã lọc, tách riêng mỡ và các chất cặn có nồng độ như sau:

**Bảng 6: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải.**

| Chất ô nhiễm     | Nồng độ     | Đơn vị tính |
|------------------|-------------|-------------|
| BOD              | 2.500-4.500 | mg/lít      |
| Tổng lượng N     | 600-900     | mg/lít      |
| Tổng lượng P     | 60-120      | mg/lít      |
| Chất rắn lơ lửng | 700-2.500   | mg/lít      |
| PH               | 5,5-6,5     | mg/lít      |

(Nguồn: Cuốn nuôi trồng thủy sản)

### 3.2. Chất thải rắn thông thường

#### 3.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của CBCNV trong Cơ sở bao gồm các loại văn phòng phẩm qua sử dụng, thực phẩm thừa và bao bì các loại... được xác định căn cứ vào:

- Lượng CBCNV của Cơ sở: 20 người.
- Lượng chất thải rắn bình quân là: 0,5 kg/người/ngày (Nguồn: Tham khảo số liệu hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm từ 2016 – 2020).

Như vậy tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt thải ra trong ngày sẽ là:

$$m_{\text{rác thải}} = 20 \text{ (người)} \times 0,5 \text{ (kg/người/ngày)} = 10 \text{ (kg/ngày)}$$

Chất thải sinh hoạt thường dễ phân hủy gây mùi khó chịu, ảnh hưởng đến môi trường không khí, đất, nước và đặc biệt là ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân làm việc trực tiếp tại Cơ sở.

- **Đánh giá tác động tới môi trường:** Chất thải sinh hoạt là loại chất thải có chứa nhiều các thành phần hữu cơ dễ phân hủy sinh học. Trong điều kiện nóng ẩm, nhiệt độ cao loại chất thải này phân hủy rất nhanh gây ra các mùi khó chịu, thu hút ruồi, chuột và các vi trùng gây hại sinh sôi nảy nở gây các bệnh về đường hô hấp cho công nhân, mất mỹ quan khu vực Hộ kinh doanh, làm ô nhiễm môi trường.

#### 3.2.2. Chất thải nuôi trồng thủy sản:

Chất thải rắn sinh ra trong quá trình sản xuất bao gồm:

- Vỏ bao cám các loại thức ăn cho cá, ... khoảng 300 kg/tháng
- Các loại cá chết do sự cố kỹ thuật, dịch bệnh và phế phẩm.

- Chất thải rắn từ quá trình vệ sinh lồng và gia cố bè (rong rêu, rác, cá chết, lưới rách...)

### **3.3. Chất thải nguy hại:**

Trong giai đoạn hoạt động của bè nuôi trồng thủy sản không phát sinh chất thải nguy hại.

### **3.4. Tác động tới môi trường không khí**

Các nguồn tác động tới môi trường không khí khu vực khi bè nuôi trồng thủy sản đi vào hoạt động là không nhiều, chủ yếu từ hoạt động của các phương tiện giao thông thủy vận chuyển nguyên liệu đến bè hoặc thu mua cá. Đối với nguồn ô nhiễm này chủ yếu ảnh hưởng tới người lao động tại bè. Tuy nhiên, các phương tiện này chủ yếu phát thải các chất ô nhiễm trong quá trình lưu thông trên sông có môi trường xung quanh rộng và thông thoáng, tốc độ gió lớn sẽ dễ dàng khuếch tán và giảm nồng độ của các loại chất thải phát sinh, tác động tới con người là không đáng kể.

### **3.5. Chất thải khác**

Trong công tác thú y nếu không thực hiện tốt khâu kiểm dịch thủy sản sẽ xảy ra hiện tượng lây lan dịch bệnh cho khu vực khác ảnh hưởng tới công việc chăn nuôi thủy sản của địa phương.

Tất cả các sự cố nói trên đều nằm trong khả năng có thể khắc phục được của cơ sở chúng tôi khi hoàn thiện toàn bộ hệ thống và chấp hành nghiêm một số biện pháp xử lý chất thải và kiểm dịch thủy sản của cơ quan có thẩm quyền.

### **3.6. Các tác động khác**

#### **3.6.1. Sự cố cháy nổ**

Đối với nhà trồng bè tại khu vực cơ sở nếu để xảy ra cháy nổ sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tài sản và sức khỏe con người. Vì vậy, chủ cơ sở sẽ hết sức chú ý đến công tác phòng chống cháy nổ tại đây.

#### **3.6.2. Tiếng ồn và độ rung**

Tiếng ồn và độ rung: phát sinh chủ yếu do xe cộ và phương tiện thủy di chuyển đến cơ sở.

## **4. PHƯƠNG ÁN THU GOM, QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ**

### **4.1. Đối với nước thải và nước mưa chảy tràn**

#### **4.1.1. Nước thải sinh hoạt**

- Trên bè có hệ thống bể composite xử lý chất thải sinh hoạt hoặc các hệ

thống xử lý tương đương cho người nuôi thủy sản. Nước thải được làm sạch cục bộ bằng bể composit, dung tích 500 lít chia 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi thoát ra sông.

- Chủ bè sẽ áp dụng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khi có hướng dẫn, hoặc công nghệ phù hợp.

- Định kỳ kiểm tra nạo vét hệ thống dẫn nước thải, kiểm tra phát hiện hư hỏng, mất mát để có kế hoạch sửa chữa thay thế kịp thời.

- Định kỳ (6 tháng/lần) bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả làm sạch công trình.

#### **4.1.2. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước đối với thức ăn và cho ăn:**

- Giảm bớt việc sử dụng thức ăn tươi sống

- Sử dụng thức ăn thức ăn công nghiệp chất lượng cao để chủ động nguồn thức ăn, nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm thiểu chất thải do cho ăn. Theo đó, đảm bảo tỷ lệ cho ăn đối với thức ăn công nghiệp tăng theo độ tuổi của cá và chiếm tỷ lệ trên 50% trong khẩu phần cho ăn.

- Theo dõi chặt chẽ nhu cầu thức ăn của cá nhằm giảm thức ăn thừa gây ô nhiễm môi trường;

- Đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật nuôi;

- Thường xuyên theo dõi quá trình sinh trưởng, phát triển của cá, nhu cầu thức ăn để điều chỉnh nguồn thức phù hợp.

#### **4.1.3. Vệ sinh lồng, lưới, bè nuôi:**

- Định kỳ:

- + Vệ sinh bè nuôi, lưới: định kỳ 1-3 tháng vệ sinh/lần để giảm tác động môi trường do vệ sinh. Xem xét việc sử dụng lưới thay thế, lưới đưa lên bờ vệ sinh sạch sẽ để giảm tác động tới nước sông.

- + Theo dõi vớt cá chết và đưa lên bờ xử lý. Không vớt cá ra sông để tránh lan truyền bệnh.

- Thu hoạch: vệ sinh lưới thu về bờ xử lý (lưới, phao).

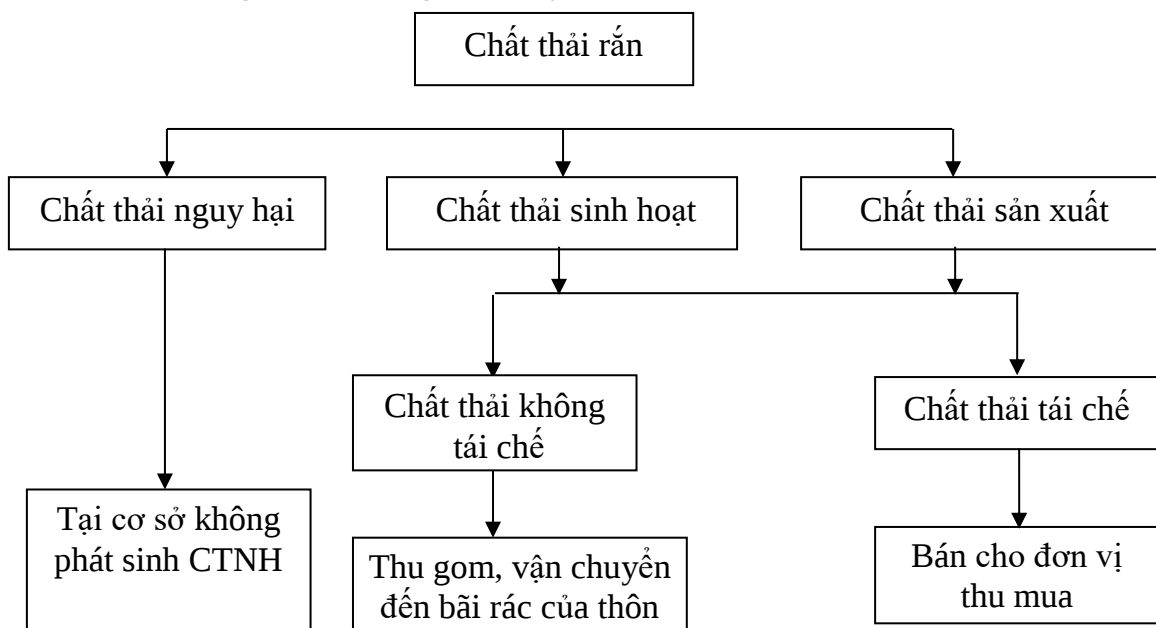
#### **4.1.4. Nước mưa chảy tràn**

Ngoài ra, để hạn chế và phòng ngừa các tác động tiêu cực có thể xảy ra chủ hộ nuôi trồng thủy sản sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

- Tổng vệ sinh 6 tháng/lần toàn bộ khu vực cơ sở.

- Định kỳ 6 tháng/lần vệ sinh toàn bộ sân bãi.

## 4.2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn



### 4.2.1. Đối với chất thải rắn sản xuất

- Đối với những loại chất thải có thể tái chế như rác từ quá trình xuất - nhập thức ăn cho cá bao gồm: bao bì, nilon, thùng cacton, định kỳ (1 tháng/lần) bán lại cho đơn vị tái chế.

Vì lượng chất thải rắn không nhiều và không độc hại, nên biện pháp xử lý tốt nhất và tiết kiệm nhất là bán lại cho các đơn vị thu mua, tái sử dụng để bảo vệ môi trường.

- Đối với những loại chất thải không thể tái chế (dụng cụ lao động hỏng không dính thành phần nguy hại,...) được thu gom và đưa đi xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt

### 4.2.2. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

- Thu gom và phân loại chất thải ngay tại nguồn.

- Tại mỗi nhà trông coi bè bố trí có thùng chứa rác thải sinh hoạt. Số lượng thùng là 02 cái, dung tích là 20 lít.

- Tập trung toàn bộ rác thải sinh hoạt vào thùng 120 lít và được đưa tới bãi rác chung của thôn. Tần suất vận chuyển 1-2 ngày/lần.

- Chủ hộ nộp kinh phí xử lý rác thải sinh hoạt theo quy định của địa phương.

## 4.3. Các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường không khí

- Trong các trại chăn nuôi thủy sản gây ra mùi hôi, tanh khó chịu nếu không áp dụng các biện pháp xử lý triệt để. Các mùi này phát sinh từ các chất

thải rắn (phân cá). Mức độ mùi phụ thuộc vào các chất thải phân cá trong nước thải vì vậy để giảm thiểu mùi hôi, tanh này công ty định kỳ thả chế phẩm vi sinh, nhằm làm trong sạch môi trường nước. Đây là phương pháp sử dụng khả năng sống và hoạt động của vi sinh vật trong nước để phân hủy các chất gây ô nhiễm hữu cơ trong nước. Những vi sinh vật này sử dụng một số hợp chất hữu cơ, chất khoáng và muối dinh dưỡng làm nguồn thức ăn và tạo ra năng lượng cho chúng phát triển. Phương pháp này thường được sử dụng để loại bỏ các hợp chất hữu cơ hoà tan hoặc chất phân tán nhỏ, keo, hợp chất lắng tụ trên nền đáy, sản phẩm cuối cùng của phương pháp sinh học là CO<sub>2</sub>, nước, nito, ion sulfat,...

- Đảm bảo khoảng cách an toàn tới khu dân cư.

#### **4.4. Biện pháp giảm thiểu sự cố**

##### **4.4.1. Sự cố cháy nổ**

Thực hiện chặt chẽ các quy định an toàn về điện.

- Không sử dụng các dụng cụ, vật dụng phát ra tia lửa.
- Cơ sở sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng về phòng chống cháy nổ và an toàn lao động để được hướng dẫn, huấn luyện về các công tác này cũng như các biện pháp áp dụng để xử lý các tình huống.
- Trang bị trên mỗi bè nuôi trồng thủy sản dụng cụ phòng cháy chữa cháy để người dân có thể sơ bộ xử lý trước khi có đội cứu hộ đến. Đảm bảo các trang thiết bị như sau: Nội quy tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy; Biển cấm lửa, biển cấm hút thuốc; Bình cứu hỏa; Tủ thuốc sơ cứu.

##### **4.4.2. Giảm thiểu tiếng ồn và độ rung**

Như đã đề cập ở phần trước, trong quá trình kinh doanh nguồn gây ảnh hưởng chủ yếu là tiếng ồn từ quá trình vận hành xe ra vào nhập xuất sản phẩm và thức ăn chăn nuôi, vì vậy chúng tôi sẽ có biện pháp giảm tiếng ồn như sau:

- Biện pháp quản lý: bố trí thời gian làm việc hợp lý tránh ảnh hưởng đến giờ giấc nghỉ ngơi của người dân lân cận. không hoạt động vào ban đêm.
- Tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và phòng ngừa sự cố tại cơ sở.

##### **4.4.3. Giảm thiểu tác động đến môi trường kinh tế- xã hội**

- Thực hiện đúng quy chế thực hiện mô hình về trật tự an ninh khu vực;
- Triển khai tập huấn về ý thức, trách nhiệm của người dân trong công tác bảo đảm an ninh trật tự, môi trường.

## **4.5. Chương trình giám sát môi trường**

### **4.5.1. Giám sát chất lượng nước**

Chủ hộ nuôi trồng thủy sản chủ động giám sát môi trường nước tại cơ sở theo quy định về nuôi trồng thủy sản.

### **4.5.2. Giám sát chất thải rắn**

- Thông số giám sát. Khối lượng chất thải rắn
- Tần suất giám sát: 1 lần/năm.

## **5. CAM KẾT THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Hoạt động nuôi trồng thủy sản tại xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương hoàn toàn phù hợp với chủ trương, công tác canh tác nông nghiệp, mang lại hiệu quả kinh tế tích cực. Các tác động tới xây dựng nông thôn mới của huyện Nam Sách, nâng cao hiệu quả kinh tế trong động có thể kiểm soát và không chế được. môi trường tự nhiên và KT-XH khi xây dựng cơ sở cũng như khi cơ sở đi vào hoạt động.

Chủ hộ nuôi thủy sản xin cam kết:

- Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường của luật Bảo vệ môi trường năm 2020, tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp không chế và giảm thiểu các tác động xấu.

+ Áp dụng các biện pháp phòng chống sự cố và giảm thiểu ô nhiễm như đã trình bày trong bản đăng ký môi trường, đồng thời tăng cường công tác đào tạo người lao động về các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

+ Đảm bảo kinh phí vận hành các công trình xử lý môi trường cũng như thực hiện các biện pháp, quy định chung của Nhà nước về bảo vệ môi trường.

+ Phối hợp với chính quyền địa phương để giải quyết các vấn đề về xã hội, đặc biệt là các vấn đề môi trường bức xúc nảy sinh ở khu vực do quá trình hoạt động của cơ sở tạo nên.

Cam kết sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và sự cố môi trường trong quá trình hoạt động, bao gồm:

+ Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí  
+ Giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước do nước thải  
+ Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn sinh hoạt và các chất thải rắn từ hoạt động của cơ sở.

+ Thực hiện đầy đủ các phương án phòng chống các sự cố ô nhiễm môi trường như biện pháp phòng cháy, chữa cháy, an toàn thiết bị.

- Cam kết xử lý chất thải đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về môi trường; cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam, cụ thể:

- Chất thải rắn được thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Khi có sự thay đổi trong tiêu chuẩn, quy chuẩn, Cơ sở cam kết thực hiện đúng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn mới nhất theo quy định của pháp luật.

Các hoạt động quản lý môi trường, giám sát môi trường và an toàn lao động sẽ được ưu tiên hàng đầu trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

Chủ hộ nuôi trồng thủy sản, ông Trần Huy Hưng cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực cũng như nguồn gốc của thông tin, số liệu trình bày trong báo cáo. Nếu có sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã Nam Tân tiếp nhận đăng ký môi trường của Cơ sở nuôi trồng thủy sản tại xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**CHỦ HỘ**



**Trần Huy Hưng**

**BẢN SAO**

**CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM**  
**ĐOÀN QUẢN LÝ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 7**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 739 / Đ7- KT  
V/v: Thoả thuận vùng nước ĐTNĐ

Hải Dương, ngày 23 tháng 12 năm 2011

**Kính gửi: Ông Trần Huy Hưng**  
**Chủ hộ nuôi trồng thủy sản - xã Nam Tân - huyện Nam Sách -**  
**tỉnh Hải Dương**

Ngày 31 tháng 10 năm 2011. Đoàn quản lý Đường thủy nội địa số 7 nhận được tờ trình ngày 15/9/2011 của ông Trần Huy Hưng địa chỉ xã Nam Tân - huyện Nam Sách - tỉnh Hải Dương về việc "Xin phép sử dụng vùng nước đường thủy nội địa đặt công trình nổi để nuôi trồng thủy sản khu vực km 10+200 đến km 10+450 bờ phải sông Kinh Thầy"

Căn cứ Thông tư số 23/2011/TT - BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải "Quy định về quản lý đường thủy nội địa"

**Sau khi xem xét hiện trường khu vực, về phương diện giao thông đường thủy nội địa. Đoàn Quản lý đường thủy nội địa số 7 có ý kiến như sau:**

**1. Vùng nước ĐTNĐ ông Trần Huy Hưng được phép sử dụng để đặt công trình nổi phục vụ nuôi trồng thủy sản:**

- Phạm vi: Phía bờ phải sông Kinh Thầy, thuộc địa phận xã Nam Tân - huyện Nam Sách - tỉnh Hải Dương
  - Vị trí từ km 10+200 đến km 10+300
  - Chiều dài = 100 m (dọc theo bờ)
  - Chiều rộng = 20 m (tính từ mép bờ cao ổn định ra phía sông)
- (Phạm vi, vị trí vùng nước được phép sử dụng thể hiện trên bản đồ kèm theo)

**2. Kiến nghị:**

- Đoàn Quản lý đường thủy nội địa số 7 đề nghị ông Trần Huy Hưng trong quá trình sử dụng vùng nước ĐTNĐ phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Giao thông đường thủy nội địa và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan.

- Khi diễn biến luồng tại vị trí trên có thay đổi hoặc phạm vi vùng nước nêu trên được sử dụng vào mục đích an ninh quốc phòng, phòng chống lụt bão, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, quy hoạch của địa phương. Vùng nước nêu trên sẽ được thu hồi để phục vụ các nhiệm vụ nêu trên./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: KT.

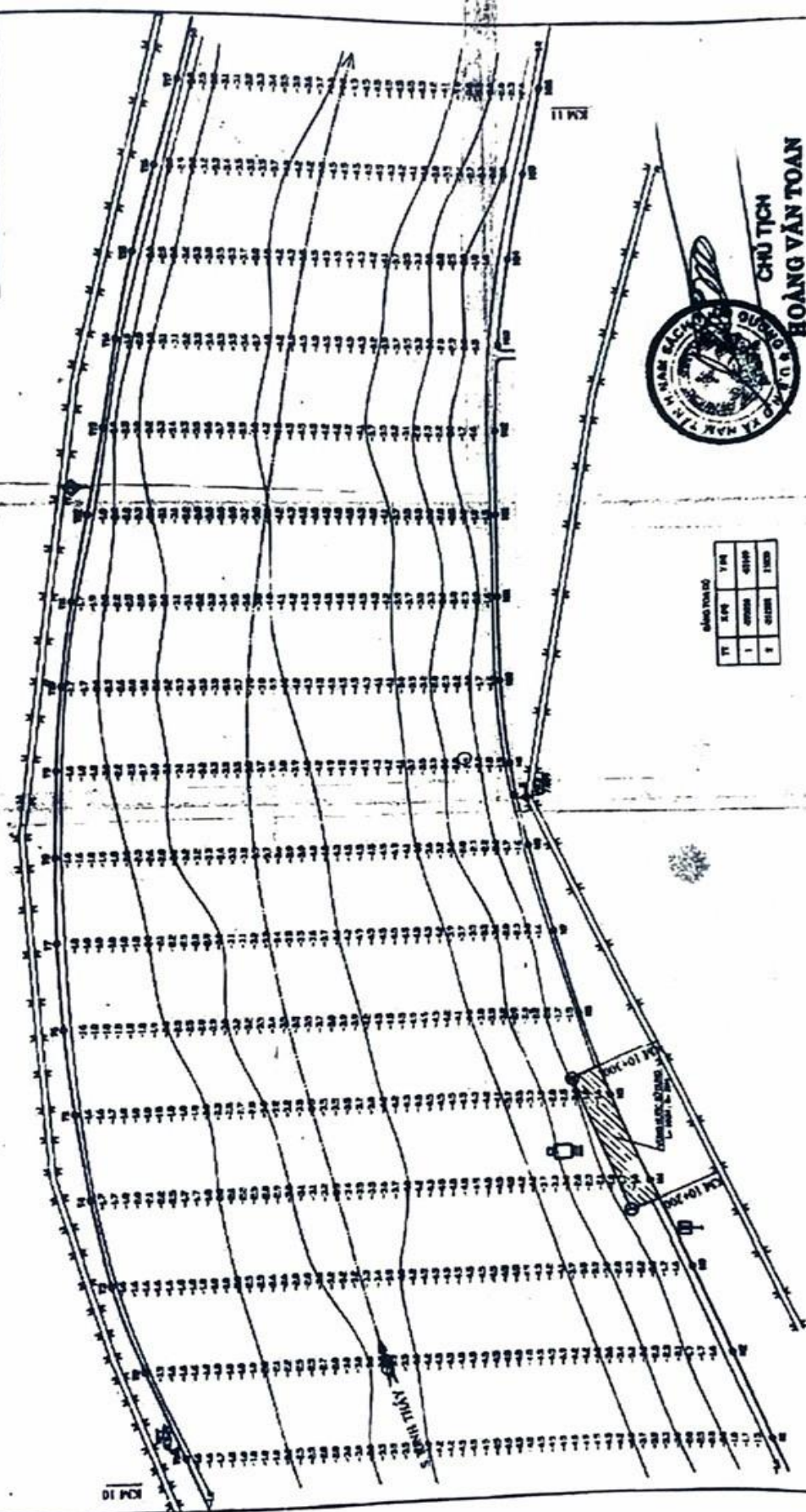
**UBND XÃ NAM TÂN**  
**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số Quyết: 01 / STT 422  
Ngày 21 tháng 8 năm 2021



**GIÁM ĐỐC**  
**Vũ Cao Khải**

CHỖ DẠ VƯỜN NƯỚC SỔ ĐƯỜNG L - 100 M  
 CHỖ DẠ VƯỜN NƯỚC SỔ ĐƯỜNG B - 80 M  
 PHƯỜNG AN DẪN NƯỚC CHÁO THƯỜNG TẠI PHƯỜNG  
 THỦ ĐỘ PHẠO 6 1 201 M 100

XÃ OÁI MINH - HUYỆN CHÍ LÍNH - TỈNH HẢI DƯƠNG



| TT | X      | Y      | Đ      |
|----|--------|--------|--------|
| 1  | 000000 | 000000 | 000000 |
| 2  | 000000 | 000000 | 000000 |

CHỖ DẠ VƯỜN NƯỚC SỔ ĐƯỜNG L - 100 M  
 CHỖ DẠ VƯỜN NƯỚC SỔ ĐƯỜNG B - 80 M  
 PHƯỜNG AN DẪN NƯỚC CHÁO THƯỜNG TẠI PHƯỜNG  
 THỦ ĐỘ PHẠO 6 1 201 M 100

CHỖ DẠ VƯỜN NƯỚC SỔ ĐƯỜNG L - 100 M  
 CHỖ DẠ VƯỜN NƯỚC SỔ ĐƯỜNG B - 80 M  
 PHƯỜNG AN DẪN NƯỚC CHÁO THƯỜNG TẠI PHƯỜNG  
 THỦ ĐỘ PHẠO 6 1 201 M 100

CHỖ DẠ VƯỜN NƯỚC SỔ ĐƯỜNG L - 100 M  
 CHỖ DẠ VƯỜN NƯỚC SỔ ĐƯỜNG B - 80 M  
 PHƯỜNG AN DẪN NƯỚC CHÁO THƯỜNG TẠI PHƯỜNG  
 THỦ ĐỘ PHẠO 6 1 201 M 100

XÃ HẠNH TÂN - HUYỆN NAM SÁCH - TỈNH HẢI DƯƠNG

UBND XÃ NAM TÂY  
 CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG Ý BẢN LẬP  
 Số Quyết định: 01/STTT-224  
 Ngày 11 tháng 12 năm 2023